

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đợt 7 năm 2026
(nguồn vốn Trung ương)**

**TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10 tháng 01 năm 2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc ban hành quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH;

Căn cứ Quyết định số 3969/QĐ-NHCS ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026;

Thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH tại các Văn bản số 7064/NHCS-KHNv ngày 14 tháng 7 năm 2025 về một số nội dung tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030; số 3758/NHCS-KHNv ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc tạm dừng tham mưu điều chỉnh thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2026 và Thư công tác ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Ban Kế hoạch nguồn vốn NHCSXH;

Theo đề nghị của Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh tại Tờ trình số 1594/TTr-NHCS ngày 25 tháng 8 năm 2026 về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đợt 7 năm 2026 (nguồn vốn Trung ương).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đợt 7 năm 2026 (nguồn vốn Trung ương) cho Hội sở chi nhánh NHCSXH tỉnh và các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trực thuộc, chi tiết từng xã, phường, đặc khu (Theo danh mục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu và tính chính xác của số liệu chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Quyết định này.

2. Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh, Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ kế hoạch tín dụng được điều chỉnh của từng xã, phường, đặc khu để điều chỉnh vốn đến từng thôn, tổ dân phố; đồng thời báo cáo Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Phòng Giao dịch để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu điều chỉnh kế hoạch tín dụng đợt 7 năm 2026

(nguồn vốn Trung ương) tại Quyết định này đến từng thôn, tổ dân phố theo quy định để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP; P.KGVX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, BDD, KTTH.PTNT.

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Ngọc Sâm

STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG										CV NGƯỜI CHẤP HÀNH XONG ÁN PHẠT TỬ (QĐ22/2023)				CHO VAY WB3	
		CHO VAY CÁN NGHEO		CHO VAY MỚI THOÁT NGHÈO		CHO VAY SẢN XUẤT KINH DOANH VKK		CHO VAY NƯỚC SẠCH VỆ SINH MTNT		CHO VAY NHÀ Ở XÃ HỘI ND 100/2024		Tăng/ giảm đột này		Tăng/ giảm đột này		Tăng/ giảm đột này	
		Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	5	6	9	10	27	28
1	PGD Bình Sơn	-500,0	12.246,3	-3.000,0	123.214,9	-5.500,0	156.349,1	-	7.662,4	6.000,0	311.968,4	-	21.611,3	-	3.870,6	310,0	310,0
	Xã Bình Minh	-400,0	1.154,0	-	18.016,1	-1.200,0	14.570,6	-	93,0	-1.000,0	33.885,6	-	1.270,0	-	95,0	310,0	310,0
	Xã Bình Chương	-	497,1	-200,0	6.016,8	-200,0	8.098,9	-	-	-	25.432,7	-	643,0	-	523,0	-	-
	Xã Bình Sơn	-100,0	4.375,2	-	33.387,7	-600,0	58.471,3	-	1.611,8	3.500,0	106.449,6	-	15.162,5	-	1.544,0	-	-
	Xã Vạn Tường	-	1.721,0	-800,0	27.844,1	-1.500,0	59.131,0	-	4.531,4	3.000,0	75.478,9	-	1.835,8	-	327,0	-	-
	Xã Đông Sơn	-	4.499,0	-2.000,0	37.950,2	-2.000,0	16.077,3	-	1.426,2	500,0	70.721,6	-	2.700,0	-	1.381,6	-	-
2	PGD Sơn Tịnh	-50,0	627,0	-3.000,0	158.386,0	-	2.405,4	-	352,8	2.000,0	154.698,8	600,0	6.207,9	-	723,0	-	405,3
	Xã Ba Gia	-50,0	215,0	-650,0	38.010,4	-	1.081,0	-	-	500,0	33.974,3	-	661,1	-	48,0	-	135,0
	Xã Sơn Tịnh	-	93,0	-700,0	37.291,2	-	375,0	-	-	500,0	54.403,8	-	3.476,9	-	285,0	-	-
	Xã Thọ Phong	-	319,0	-1.200,0	37.341,9	-	716,0	-	-	500,0	30.746,4	-	-	-	-	-	47,0
	Xã Trường Giang	-	-	-450,0	45.742,5	-	233,4	-	352,8	500,0	35.574,3	600,0	2.069,9	-	390,0	-	223,3
3	PGD Nghĩa Hành	-650,0	7.991,1	-7.950,0	94.614,5	-2.650,0	15.269,3	-	0,1	8.000,0	172.417,5	655,0	9.533,1	-	1.166,0	-	-
	Xã Nghĩa Hành	-150,0	1.034,4	-1.700,0	19.361,7	-500,0	3.087,4	-	-	1.565,0	52.123,9	1.001,9	7.504,5	-10,0	466,0	-	-
	Xã Phước Giang	-250,0	1.284,5	-3.490,0	29.916,0	-250,0	3.068,1	-	-	2.513,0	37.767,3	-332,9	1.342,6	10,0	280,0	-	-
	Xã Thiện Tín	-200,0	2.936,8	-1.700,0	24.654,7	-100,0	1.212,0	-	0,1	2.079,0	30.581,9	-14,0	686,0	-	220,0	-	-
	Xã Đình Cương	-50,0	2.735,4	-1.060,0	20.682,1	-1.800,0	7.901,8	-	-	1.843,0	51.944,4	-	-	-	200,0	-	-
4	PGD Tư Nghĩa	-100,0	1.368,0	-2.200,0	196.016,4	2.800,0	30.554,4	-	-	2.000,0	198.979,5	-	21.686,9	-	307,0	-	-
	Xã Nghĩa Giang	-50,0	225,0	-500,0	55.119,7	500,0	11.751,0	-	-	393,0	49.000,4	-48,0	2.752,0	-	50,0	-	-
	Xã Trà Giang	-	416,0	-700,0	63.911,0	3.600,0	9.908,0	-	-	700,0	41.105,0	-4,0	926,2	-	-	-	-
	Xã Tư Nghĩa	-7,0	375,0	-500,0	39.613,1	-825,0	2.139,0	-	-	407,0	59.728,5	-172,0	14.086,4	-	167,0	-	-
	Xã Vệ Giang	-43,0	352,0	-500,0	37.372,6	-475,0	6.756,4	-	-	500,0	49.145,6	224,0	3.922,3	-	90,0	-	-
5	PGD Mộ Đức	-	9.208,0	-	275.709,4	-	3.229,5	-	50,0	3.000,0	126.217,2	-	14.946,5	-	675,0	-	-
	xã Long Phụng	-	2.645,7	-	74.929,0	-	-	-	-	900,0	33.887,3	-	148,0	-	100,0	-	-
	xã Lân Phong	-	2.266,1	-	36.424,6	-	620,0	-	50,0	400,0	23.293,9	-	5.005,0	-	200,0	-	-
	xã Mỏ Cày	-	2.756,2	-	72.264,7	-	379,0	-	-	800,0	35.286,6	-	4.714,6	-	160,0	-	-
	xã Mộ Đức	-	1.540,0	-	92.091,1	-	2.230,5	-	-	900,0	33.749,4	-	5.078,9	-	215,0	-	-
6	PGD Đức Phổ	-1.000,0	7.969,3	-3.500,0	158.228,0	-500,0	8.007,7	-	7.376,8	2.000,0	71.668,6	-	10.794,7	-	1.130,0	-	-

NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG																	
STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	CHO VAY HỘ NGHÈO		CHO VAY HỘ CẦN NGHÈO		CHO VAY MỚI CẦN NGHÈO		CHO VAY SẢN XUẤT KINH DOANH VKK		CHO VAY NƯỚC SẠCH VỆ SINH MTNT		CHO VAY NHÀ Ở XÃ HỘI ND 100/2024		CV NGƯỜI CHẤP HÀNH XONG AN PHẬT TỬ (QB22/2023)		CHO VAY WB3	
		Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh
	Phường Sa Huỳnh	-350,0	2.998,2	-500,0	18.413,3	-262,0	3.953,3	-	537,2	-97,0	8.561,8	-	1.000,0	-	100,0	-	-
	Phường Trà Cầu	-250,0	2.129,1	-1.000,0	46.308,8	-138,0	3.220,0	-	1.549,5	-188,0	15.391,5	-	2.450,0	-	180,0	-	-
	Phường Đức Phổ	-200,0	1.248,0	-1.000,0	55.243,1	-	170,0	-	-	-17,0	490,6	-	5.759,7	-	460,0	-	-
	Xã Khánh Cường	-150,0	1.138,0	-200,0	5.459,6	-65,0	499,7	-	5.290,1	1.000,0	22.285,1	-	785,0	-	390,0	-	-
	Xã Nguyễn Nghiêm	-50,0	456,0	-800,0	32.803,2	-35,0	164,7	-	-	1.302,0	24.939,6	-	800,0	-	-	-	-
7	PGD Trà Bồng	-3.700,0	88.024,6	-3.800,0	65.220,5	2.500,0	42.856,4	-	108.699,7	4.000,0	77.900,7	-	3.876,0	-	85,0	-	-
	Xã Cà Đam	-500,0	8.199,5	-300,0	4.198,0	800,0	5.176,0	-	13.751,8	400,0	6.668,3	-	-	-	-	-	-
	Xã Thanh Bồng	-700,0	20.632,9	-500,0	11.593,8	500,0	3.182,5	-	8.968,5	200,0	6.420,7	-	-	-	-	-	-
	Xã Trà Bồng	-800,0	20.638,7	-1.300,0	21.175,1	350,0	19.515,2	-	41.518,4	1.500,0	33.139,8	-	3.176,0	-	85,0	-	-
	Xã Tây Trà	-1.000,0	23.029,8	-200,0	5.113,5	500,0	3.385,0	-	22.529,8	300,0	7.493,0	-	-	-	-	-	-
	Xã Tây Trà Bồng	-400,0	14.245,3	-300,0	5.129,4	100,0	5.002,0	-	11.461,2	300,0	3.435,3	-	-	-	-	-	-
	Xã Đông Trà Bồng	-300,0	1.278,4	-1.200,0	18.010,7	250,0	6.595,7	-	10.470,0	1.300,0	20.743,6	-	700,0	-	-	-	-
8	PGD Sơn Hà	-5.000,0	79.181,9	-4.500,0	72.846,3	-2.500,0	16.051,8	-	189.507,8	7.000,0	108.933,4	-	3.595,2	-	50,0	-	-
	Xã Sơn Hà	-1.500,0	19.805,1	-1.100,0	13.146,2	-500,0	2.885,0	-	37.843,4	1.600,0	23.734,0	-	2.595,2	-	-	-	-
	Xã Sơn Hạ	-1.200,0	21.926,2	-1.400,0	36.926,9	-1.000,0	9.099,1	-	36.406,7	1.800,0	44.651,2	-	1.000,0	-	50,0	-	-
	Xã Sơn Kỳ	-800,0	10.159,3	-550,0	6.083,8	-200,0	769,0	-	24.962,1	1.000,0	9.412,2	-	-	-	-	-	-
	Xã Sơn Linh	-850,0	16.641,5	-700,0	8.397,0	-500,0	2.238,0	-	46.126,4	1.400,0	16.886,8	-	-	-	-	-	-
	Xã Sơn Thủy	-650,0	10.649,8	-750,0	8.292,4	-300,0	1.060,7	-	44.169,2	1.200,0	14.249,2	-	-	-	-	-	-
9	PGD Ba Tư	-4.000,0	85.689,0	-1.800,0	39.119,7	-1.200,0	12.462,0	-	183.016,3	6.000,0	76.180,0	-200,0	1.220,0	-	100,0	-	-
	Xã Ba Đình	-420,0	11.930,7	-50,0	6.406,0	-80,0	1.881,0	-	26.086,9	500,0	8.244,5	-	-	-	-	-	-
	Xã Ba Tô	-430,0	13.284,5	-310,0	7.123,6	-300,0	2.775,0	-	25.974,0	600,0	6.799,5	-	-	-	-	-	-
	Xã Ba Tư	-650,0	8.691,6	-200,0	4.907,5	-250,0	1.790,0	-	26.524,6	1.200,0	20.794,5	-200,0	1.220,0	-	100,0	-	-
	Xã Ba Vinh	-400,0	9.274,6	-200,0	3.168,8	-150,0	1.121,5	-	15.212,7	500,0	5.817,0	-	-	-	-	-	-
	Xã Ba Vĩ	-500,0	18.873,9	-300,0	9.094,8	-100,0	2.469,0	-	46.472,7	1.200,0	16.470,0	-	-	-	-	-	-
	Xã Ba Xà	-550,0	10.082,2	-140,0	1.361,0	-100,0	912,5	-	15.621,5	600,0	2.695,0	-	-	-	-	-	-
	Xã Ba Đông	-450,0	6.231,0	-400,0	5.627,0	-150,0	913,0	-	22.474,5	1.200,0	14.267,7	-	-	-	-	-	-
	Xã Đông Thủy Trâm	-600,0	7.320,5	-200,0	1.431,0	-70,0	600,0	-	4.649,4	200,0	1.091,8	-	-	-	-	-	-
10	Hội sở tỉnh	-	610,3	-4.300,0	95.185,7	-	1.770,5	-	73,8	2.000,0	183.542,9	1.000,0	20.740,2	181,0	837,4	-	-
	Phường Cẩm Thanh	-	54,6	-800,0	16.096,9	-	58,0	-	-	-	-	300,0	8.035,3	-	100,0	-	-
	Phường Nghĩa Lộ	-	172,3	-1.000,0	26.943,8	-	365,0	-	-	-	-	300,0	8.928,9	-	85,0	-	-

STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG																CHO VAY WB3 HÀNH XONG AN PHẠT TỬ (QĐ22/2023)	
		CHO VAY HỘ NGHÈO		CHO VAY MỚI THOÁT NGHÈO		CHO VAY SẢN XUẤT KINH DOANH VKK		CHO VAY NƯỚC SẠCH VỆ SINH MTNT		CHO VAY NHÀ Ở XÃ HỘI ND 100/2024		CV NGƯỜI CHẤP							
		Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh						
	P.Trương Quang Trọng	-	92,0	-800,0	17.682,0	-	1.045,0	-	-	-	20.370,0	300,0	1.192,0	157,0	421,7	-	-		
	xã An Phú	-	208,5	-800,0	17.342,5	-	171,3	-	-	1.000,0	90.556,4	100,0	1.700,0	-	136,7	-	-		
	xã Tịnh Khê	-	82,9	-900,0	17.120,5	-	131,2	-	73,8	1.000,0	72.616,5	-	884,0	24,0	94,0	-	-		
11	PGD Lý Sơn	-	1.252,0	-	1.439,1	-	7.099,9	-	31.060,5	-	43.607,2	-	5.628,6	-	-	-	-		
	Đặc khu Lý Sơn	-	1.252,0	-	1.439,1	-	7.099,9	-	31.060,5	-	43.607,2	-	5.628,6	-	-	-	-		
12	PGD Minh Long	-400,0	25.307,9	-350,0	12.781,5	-400,0	17.972,6	-	56.000,7	1.500,0	46.740,5	-	2.182,2	-	200,0	-	-		
	Xã Minh Long	-160,0	9.260,8	-150,0	4.840,0	-200,0	7.289,9	-	33.918,0	870,0	21.749,3	-	1.662,2	-	-	-	-		
	Xã Sơn Mai	-240,0	16.047,1	-200,0	7.941,5	-200,0	10.682,7	-	22.082,7	630,0	24.991,2	-	520,0	-	200,0	-	-		
13	PGD Sơn Tây	-1.500,0	41.153,9	-100,0	11.350,1	-200,0	11.856,9	-	99.968,5	1.500,0	37.964,1	-	-	-	250,0	-	-		
	Xã Sơn Tây	-600,0	18.508,8	-50,0	5.262,0	-100,0	3.935,9	-	50.649,2	600,0	19.168,2	-	-	-	100,0	-	-		
	Xã Sơn Tây Hạ	-300,0	12.913,9	-50,0	3.237,2	-50,0	3.629,5	-	20.048,7	400,0	8.157,0	-	-	-	50,0	-	-		
	Xã Sơn Tây Thượng	-600,0	9.731,2	-	2.850,9	-50,0	4.291,5	-	29.270,6	500,0	10.638,9	-	-	-	100,0	-	-		
14	PGD Kon Tum	-500,0	9.132,0	-7.200,0	164.468,9	-1.000,0	3.477,6	-	94.660,8	3.000,0	160.683,1	11.000,0	77.297,6	-	1.848,0	-	-		
	Phường Kon Tum	-300,0	2.480,9	-4.500,0	40.741,2	-250,0	1.177,4	-	-	-	-	4.200,0	41.145,2	-	503,0	-	-		
	Phường Đắk B'la	-40,0	351,5	-1.000,0	20.251,6	-200,0	135,0	-	-	-	-	700,0	9.374,0	-	165,0	-	-		
	Phường Đắk Cấm	-	1.132,3	-100,0	5.478,6	-	358,0	-297,0	4.825,7	-	11.895,3	4.000,0	21.720,4	-	300,0	-	-		
	Xã Ia Chim	-	982,3	-400,0	59.766,1	-50,0	319,0	-	-	1.100,0	53.680,6	1.100,0	1.697,0	-	680,0	-	-		
	Xã Ngok Bay	-30,0	1.218,0	-200,0	31.990,4	-300,0	459,0	70,0	25.767,3	1.100,0	44.786,6	1.000,0	2.889,4	-	100,0	-	-		
	Xã Đắk Rơ W'a	-130,0	2.967,0	-1.000,0	6.241,0	-200,0	1.029,2	227,0	64.067,8	800,0	50.320,6	-	471,6	-	100,0	-	-		
15	PGD Sa Thầy	-	97.340,0	-	53.426,9	-	44.659,3	-	190.231,2	1.000,0	88.228,5	-200,0	28.777,9	-100,0	1.280,0	-	-		
	Xã Mố Rai	-	6.592,6	-	4.295,5	-	3.959,6	-284,0	34.773,8	200,0	6.755,0	-	246,4	-	200,0	-	-		
	Xã Rờ Kơri	50,0	16.352,1	-110,0	8.981,0	-	9.933,5	-100,0	32.301,0	200,0	7.850,0	-	78,0	-	-	-	-		
	Xã Sa Bình	-	40.053,7	-40,0	11.962,6	-	12.011,3	186,0	38.804,0	250,0	20.170,7	-	1.347,6	-	100,0	-	-		
	Xã Sa Thầy	-85,0	10.685,1	5,0	7.148,2	-	5.942,4	170,0	27.782,5	150,0	32.484,3	800,0	26.692,5	-100,0	700,0	-	-		
	Xã Ya Ly	35,0	23.656,5	145,0	21.039,6	-	12.812,5	28,0	56.569,9	200,0	20.968,5	-1.000,0	413,4	-	280,0	-	-		
16	PGD Đắk Tô	-	55.664,1	-	129.454,9	-	6.815,9	-	148.135,5	2.000,0	96.498,9	-	25.489,0	-198,0	1.320,0	-	-		
	Xã Kon Đào	-	28.538,4	-	21.842,0	-	3.572,0	-	49.497,0	100,0	20.741,5	-	2.100,0	-48,0	100,0	-	-		
	Xã Ngok Tù	-	12.621,4	-	6.124,0	-	1.395,0	-	46.220,1	100,0	10.368,8	-	40,0	-100,0	100,0	-	-		
	Xã Đắk Tô	-	14.504,3	-	101.488,9	-	1.848,9	-	52.418,4	1.800,0	65.388,6	-	23.349,0	-50,0	1.120,0	-	-		
17	PGD Dak Glei	-	80.237,4	-	49.268,6	-	19.897,2	-	241.694,1	-	84.214,8	-	14.992,0	-	1.078,0	-	-		

NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG

STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	CHO VAY HỘ NGHÈO		CHO VAY HỘ CẬN NGHÈO		CHO VAY MỚI THOẠT NGHÈO		CHO VAY SẢN XUẤT KINH DOANH VKK		CHO VAY NƯỚC SẠCH VỆ SINH MINT		CHO VAY NHÀ Ở XÃ HỘI ND 100/2024		CV NGƯỜI CHẤP HÀNH XONG AN PHÁT TỪ (QĐ22/2023)				CHO VAY WB3	
		Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh
	Xã Ngọc Linh	-141,0	26.409,0	-30,0	8.525,5	-	3.163,0	-38,0	16.829,0	-	1.820,5	-	-	-	100,0	-	-	-	-
	Xã Xốp	-	7.122,0	47,0	8.213,2	46,0	3.395,5	46,0	38.393,5	37,5	9.049,7	-	-	-25,0	65,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Long	-	14.775,9	51,0	7.429,9	18,0	4.807,0	-4,9	46.215,9	-20,0	12.032,5	-	-	-	200,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Môn	-	11.494,0	-11,0	10.450,5	-17,0	3.163,3	-50,1	39.885,3	-16,0	27.071,3	-	-	352,0	-	-	248,0	-	-
	Xã Đắk Pô	-	3.758,0	6,0	5.559,6	-13,0	1.200,0	-44,0	25.343,5	-3,0	4.985,0	-	-	-10,0	130,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Pêk	141,0	16.678,5	-63,0	9.089,9	-34,0	4.168,4	91,0	75.026,9	1,5	29.255,8	-	-	14.640,0	35,0	335,0	-	-	-
18	PGD Kon Rẫy	-	41.694,5	-	50.026,1	-	40.899,5	-	139.880,6	1.500,0	87.479,8	500,0	9.077,8	-	2.107,0	-	-	-	-
	Xã Kon Braih	-	11.508,0	-	26.295,8	-	20.105,7	-	66.954,3	700,0	54.178,4	387,0	7.036,2	-	1.117,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Kôl	79,0	12.486,8	-	15.913,3	-	14.679,0	-	19.619,5	400,0	11.720,0	-	-	-	380,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Rve	-79,0	17.699,7	-	7.817,0	-	6.114,8	-	53.306,8	400,0	21.581,4	113,0	2.041,6	-	610,0	-	-	-	-
19	PGD Đắk Hà	-600,0	44.328,9	-900,0	46.734,8	-1.300,0	84.366,3	-	135.573,3	3.000,0	125.996,3	200,0	35.996,8	-	1.300,0	-	-	-	-
	Xã Ngọc Rêo	-130,0	14.152,0	-220,0	12.102,0	-470,0	25.904,0	-	48.343,0	300,0	25.248,0	-	-	1.590,0	150,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Hà	-	7.251,0	-	10.194,0	-	7.698,0	-	7.994,0	1.200,0	41.492,0	200,0	24.055,4	-	700,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Mar	-250,0	8.244,0	-250,0	8.572,0	-360,0	19.587,0	-	17.308,0	1.000,0	33.112,0	-	-	4.841,4	450,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Pxi	-30,0	9.293,0	-50,0	8.201,0	-130,0	23.039,0	-	26.216,0	100,0	6.099,0	-	-	1.000,0	-	-	-	-	-
	Xã Đắk Uí	-190,0	5.388,9	-380,0	7.665,8	-340,0	8.138,3	-	35.712,3	400,0	20.045,3	-	-	4.510,0	-	-	-	-	-
20	PGD Ngọc Hồi	-	38.008,3	-	173.984,7	-	56.650,3	-	96.621,9	1.000,0	119.309,5	300,0	9.807,0	-400,0	1.690,0	-	-	-	-
	Xã Bô Y	-	8.070,1	-	60.458,8	-	44.299,8	800,0	31.665,4	300,0	53.331,4	300,0	9.707,0	-300,0	1.000,0	-	-	-	-
	Xã Đục Nông	-	25.186,2	-	52.188,0	-	9.213,6	-500,0	47.457,0	500,0	34.815,6	-	-	100,0	390,0	-	-	-	-
	Xã Sa Loong	-	4.752,0	-	61.337,9	-	3.136,9	-300,0	17.499,5	200,0	31.162,5	-	-	-	300,0	-	-	-	-
21	PGD Ia H Drai	-700,0	24.028,3	-100,0	19.185,1	-550,0	41.841,5	-	34.361,4	1.500,0	41.009,8	-	8.172,7	-100,0	820,0	-	-	-	-
	Xã Ia Tot	-970,0	11.457,9	-400,0	11.550,5	-1.010,0	25.411,8	-	22.738,3	1.000,0	26.912,7	-	8.172,7	-100,0	500,0	-	-	-	-
	Xã Ia Dal	270,0	12.570,4	300,0	7.634,6	460,0	16.429,7	-	11.623,1	500,0	14.097,1	-	-	-	320,0	-	-	-	-
22	PGD Tu Mơ Rông	-	102.744,5	-	13.080,4	-	32.628,0	-	101.738,8	1.000,0	38.447,9	-	-	-	990,0	-	-	-	-
	Xã Măng Ri	-	27.443,1	-	3.051,0	-	7.756,4	-	19.968,5	200,0	7.490,0	-	-	-	450,0	-	-	-	-
	Xã Tu Mơ Rông	-	22.164,2	-	2.504,2	-	4.728,0	-	25.962,3	200,0	11.352,8	-	-	-	100,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Sao	-	21.142,2	-	2.588,2	-	8.730,6	-	29.921,4	200,0	6.741,0	-	-	-	440,0	-	-	-	-
	Xã Đắk Tô Kan	-	31.995,0	-	4.937,0	-	11.413,0	-	25.886,6	400,0	12.864,1	-	-	-	-	-	-	-	-
23	PGD Kon Plông	-	51.528,6	-	20.965,6	-	20.710,1	-	55.588,6	1.000,0	44.845,2	-155,0	3.103,0	-413,0	1.736,0	-	-	-	-
	Xã Kon Plông	-90,0	18.660,3	-60,0	8.886,6	-	7.833,5	-	14.683,0	500,0	9.959,5	-	-	-	350,0	-	-	-	-

NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG																	
STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	CHO VAY HỘ NGHÈO		CHO VAY HỘ CẬN NGHÈO		CHO VAY MỚI THOÁT NGHÈO		CHO VAY SẢN XUẤT KINH DOANH VKK		CHO VAY NƯỚC SẠCH VỆ SINH MTNT		CHO VAY NHÀ Ở XÃ HỘI NĐ 100/2024		CV NGƯỜI CHẤP HÀNH XONG AN PHẠT TÙ (QĐ22/2023)		CHO VAY WB3	
		Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/ giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh
	Xã Mãng Bút	-	29.856,3	30,0	8.407,0	-	10.794,4	-	28.192,5	500,0	13.488,5	-	-	-	936,0	-	-
	Xã Mãng Đen	90,0	3.012,0	30,0	3.672,0	-	2.082,2	-	12.713,1	-	21.397,2	-155,0	3.103,0	-413,0	450,0	-	-
X	Tổng cộng	-18.700,0	905.335,9	-42.700,0	2.024.708,1	-10.500,0	677.831,2	0,0	1.922.255,6	60.000,0	2.497.532,6	13.700,0	334.736,4	-1.030,0	23.563,0	310,0	715,3

Ghi chú:

Kế hoạch dư nợ để làm cơ sở tiếp tục điều chỉnh tăng/giảm cho đột này của các chương trình: Cho vay hộ nghèo, Cho vay Hộ cận nghèo, Cho vay hộ mới thoát nghèo, Cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn và Cho vay Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn được chốt xác định bằng dư nợ thực hiện của từng chương trình, từng xã, phường, đặc khu tại thời điểm 31/7/2026 theo Quy định tại Văn bản số 3758/NHCS-KHNV ngày 31/7/2028 của Tổng Giám đốc NHCSXH và Thư công tác ngày 07/8/2026 của Ban Kế hoạch nguồn vốn.

(Signature)